

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**  
**SOWATCO**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý III Năm 2014**

(Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 03 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>297.565.928.079</b>	<b>301.744.829.114</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>242.872.292.763</b>	<b>230.419.680.346</b>
1. Tiền	111	V.01	55.365.615.834	53.194.680.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		187.506.676.929	177.225.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>29.175.874.551</b>	<b>37.342.531.347</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		20.495.630.753	30.993.998.334
2. Trả trước cho người bán	132		2.086.497.249	412.335.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.477.397.058	3.391.187.009
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	15.756.213.008	15.054.247.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.639.863.517)	(12.509.237.804)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.017.315.492</b>	<b>32.443.822.397</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.017.315.492	32.443.822.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.500.445.273</b>	<b>1.538.795.024</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150.000.000	60.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.747.994	50.354.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.302.697.279	1.428.440.052
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>702.736.325.471</b>	<b>705.837.565.296</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.572.818</b>	<b>41.572.818</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	41.572.818	41.572.818
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.843.507.413</b>	<b>211.578.858.138</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	198.654.691.760	202.429.469.143

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
- Nguyên giá	222		312.921.480.957	312.968.728.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.266.789.197)	(110.539.259.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.986.470.653	3.947.043.995
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.12	<b>488.302.290.490</b>	<b>488.302.290.490</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.788.724.000	7.788.724.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		482.515.545.251	482.515.545.251
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.559.370.639	1.559.370.639
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.548.954.750</b>	<b>5.914.843.850</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.548.954.750	5.914.843.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.000.302.253.550</b>	<b>1.007.582.394.410</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>186.977.348.198</b>	<b>203.662.763.894</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.759.744.508</b>	<b>152.445.160.204</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.164.280.212	23.098.600.019
2. Phải trả người bán	312		700.464.600	12.396.111.661
3. Người mua trả tiền trước	313		514.387.128	818.513.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.953.063.304	2.346.957.633
5. Phải trả người lao động	315		17.203.475.723	9.792.937.886
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12.503.732.949	12.696.339.634
7. Phải trả nội bộ	317		87.793.142	81.077.933
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	82.757.739.573	78.916.322.945
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11.874.807.877	12.298.299.059
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.217.603.690</b>	<b>51.217.603.690</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		904.500.000	904.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.313.103.690	50.313.103.690

1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>813.324.905.352</b>	<b>803.919.630.516</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>813.324.905.352</b>	<b>803.919.630.516</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.800.111.094	24.800.111.094
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.978.271.118	7.978.271.118
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.980.604.114	50.575.329.278
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.000.302.253.550</b>	<b>1.007.582.394.410</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

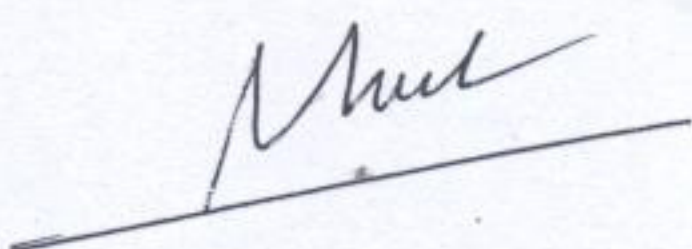
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2014

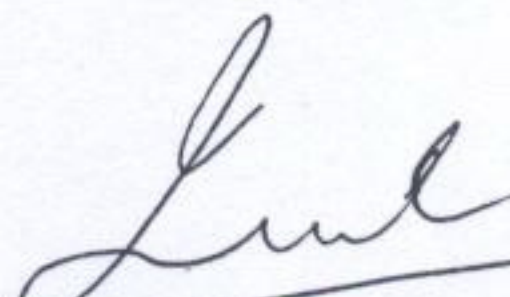
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



  
TRƯƠNG QUỐC HÙNG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

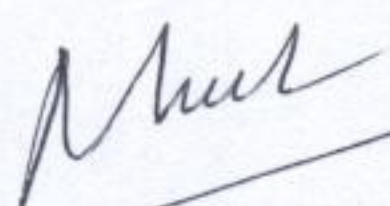
Quý 03 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67.702.105.236	99.454.421.562	399.006.782.758	453.092.256.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	67.702.105.236	99.454.421.562	399.006.782.758	453.092.256.431
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	66.493.218.994	96.954.083.124	386.571.981.312	446.737.683.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		1.208.886.242	2.500.338.438	12.434.801.446	6.354.573.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11.876.227.162	10.803.622.783	27.263.068.089	23.273.622.849
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	375.811.154	3.614.003.071	6.169.869.847	6.481.122.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.312.680.088	3.494.786.467	10.079.372.956	9.580.720.867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.396.622.162	6.195.171.683	23.448.626.732	13.566.352.889
11. Thu nhập khác	31		96.445.816	269.784.101	792.083.902	503.652.159
12. Chi phí khác	32		-	4.243.919	62.218.258	57.277.117
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		96.445.816	265.540.182	729.865.644	446.375.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.493.067.978	6.460.711.865	24.178.492.376	14.012.727.931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	87.793.142	93.411.927	2.149.590.060	3.503.181.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.405.274.836	6.367.299.938	22.028.902.316	10.509.545.949
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

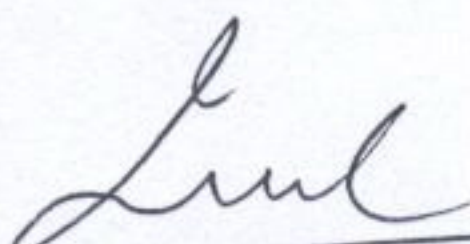
Ghi chú: (\*) chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với cty cổ phần

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



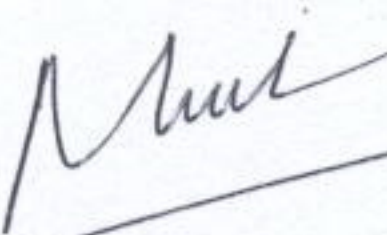
  
TRƯƠNG QUỐC HƯNG

**BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Quý 03 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

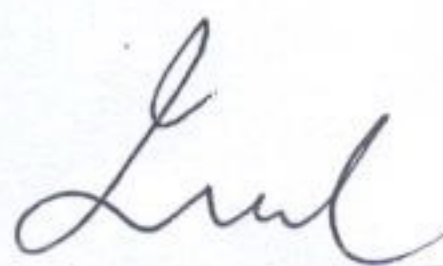
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		80.221.483.917	143.183.194.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.819.885.329)	(72.374.869.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.833.941.965)	(7.829.516.119)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(363.664.854)	(1.076.880.237)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		340.335.546.934	246.872.062.914
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(355.244.430.567)	(254.574.035.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.295.108.136</b>	<b>54.199.955.905</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C.cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.811.372.716	10.507.125.265
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11.811.372.716</b>	<b>10.507.125.265</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.815.617.513)	(64.681.728.181)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(119.927.851)	(2.958.428.447)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29.935.545.364)</b>	<b>(67.640.156.628)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.170.935.488	(2.933.075.458)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.194.680.346	56.127.755.804
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>55.365.615.834</b>	<b>53.194.680.346</b>

Người lập biểu



**PHẠM QUANG MINH**

Kế toán trưởng

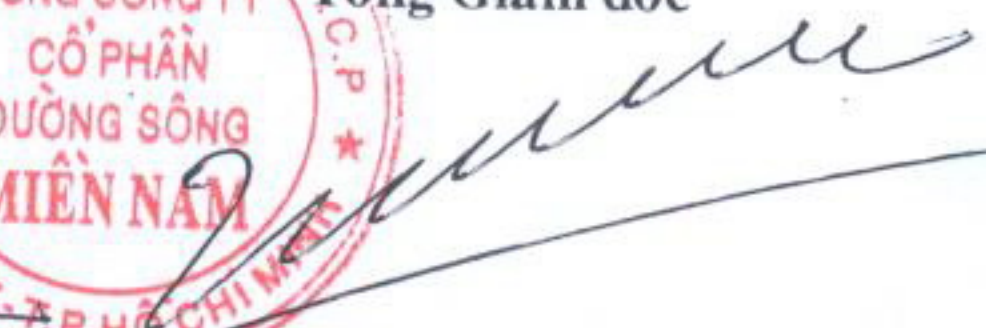


**TRỊNH VĂN QUÝ**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc



**TRƯƠNG QUỐC HƯNG**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ và sản xuất.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh :

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuế hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là: **671.000.000.000 VND** (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Cổ đông	Số cổ phiếu	% quyền sở hữu
Nhà nước	44.675.400	66,58%
Các cổ đông khác	22.424.600	33,42%
	<b>67.100.000</b>	<b>100%</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Tổng công ty có nhân viên (31 tháng 12 năm 2011 : 521 nhân viên)

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Kỳ kế toán đầu tiên dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 09/06/2009 đến 31/12/2009.

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chứng từ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính này được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán phổ biến ở các quốc gia và các thể chế khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

Báo cáo tài chính này là báo cáo riêng biệt của Tổng công ty và không hợp nhất với báo cáo tài chính của các công ty con.

### **2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ:**

Các giao dịch bằng các đơn vị khác với đơn vị tiền tệ VNĐ trên báo cáo của Tổng công ty phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ, các khoản mục tài sản và nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo tài chính theo qui định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **4. Ước tính kế toán:**



Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 5. Công cụ tài chính:

### \* Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### \* Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, không có yêu cầu xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có độ thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ để đáp ứng các khoản cam kết thanh toán ngắn hạn mà không phải cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## 7. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Đối với khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, dự phòng được tính toán như sau theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Khoản mục	Tình trạng quá hạn của khoản nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Quá hạn dưới 1 năm	30%
2	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	50%
3	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	70%
4	Quá hạn trên 3 năm	100%

## 8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **9. Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

### **Giá trị hao mòn**

Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cho từng khoản mục của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải : 5 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng : 4 - 8 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

## **10. Tài sản cố định vô hình:**

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện Quyền sử dụng đất nhận dưới hình thức vốn góp của Nhà nước. Nguyên giá của Quyền sử dụng đất được xác định trên cơ sở giá trị tại thời điểm Công ty xác định giá trị để cổ phần hóa và được Nhà nước phê duyệt. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

## **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng các công trình và nâng cấp máy móc thiết bị của Công ty chưa hoàn thành và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn cho xây dựng cơ bản dở dang cho tới khi các tài sản đó được hoàn thành và đem vào sử dụng

## **12. Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết mà Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua cho tới ngày thanh lý.

## **13. Chi phí trả trước dài hạn**

### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp hình thành trên cơ sở toàn bộ các khoản chi phí thực tế doanh nghiệp bỏ ra cho việc quảng cáo, tuyên truyền, giới thiệu sản phẩm. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong vòng 2 năm bắt đầu từ thời điểm Công ty cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

## **14. Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **15. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản lợi ích có liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### ***Cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

## **16. Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Những ưu đãi thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một phần không thể tách rời trong tổng chi phí thuê.

## **17. Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

## **18. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và phần suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Phần suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuế thu nhập phải nộp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập phải nộp hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ khoản điều chỉnh thuế phải nộp nào có liên quan đến các năm khác. Thu nhập chịu thuế có thể có sự khác biệt so với lợi nhuận báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do thu nhập chịu thuế có thể không bao gồm các khoản thu nhập và chi phí đã nộp thuế hoặc đã khấu trừ trong các năm khác và có thể không bao gồm những khoản thu nhập hoặc chi phí không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp có liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **20. Các bên có liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, các công ty con, các công ty liên kết và công ty liên doanh của Công ty.

## **21. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **22. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	213.410.837	247.253.347
- Tiền gửi ngân hàng	242.658.881.926	230.172.426.999
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>242.872.292.763</b>	<b>230.419.680.346</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng Cộng</b>		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
- Các khoản thu khác:	15.756.213.008	15.054.247.946
+ Tạm ứng	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
+ Phải thu khác	15.756.213.008	15.054.247.946
<b>Tổng Cộng</b>	<b>15.756.213.008</b>	<b>15.054.247.946</b>

4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	405.867.088	580.693.529
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	99.343.399	899.952.771
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	23.512.105.005	30.963.176.097
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>24.017.315.492</b>	<b>32.443.822.397</b>

5. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
+ Thuế GTGT	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Thuế khác	-	-
<b>Tổng Cộng</b>		

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng	-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
+ Cho vay nội bộ	-	-
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
<b>Tổng Cộng</b>		

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Tổng Cộng</b>		

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên Giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	199.962.589.052	15.005.001.832	96.975.187.134	1.025.950.939		<b>312.968.728.957</b>
2. Số tăng trong kỳ						
Bao gồm						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ				47.248.000		47.248.000
Bao gồm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác				47.248.000		
4. Số dư cuối năm	199.962.589.052	15.005.001.832	96.975.187.134	978.702.939		<b>312.921.480.957</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	53.975.121.512	10.000.485.252	45.677.020.894	886.632.155		<b>110.539.259.813</b>
2. Khấu hao trong kỳ	1.786.403.016	323.805.916	1.651.800.952	12.767.499		<b>3.774.777.383</b>
Bao gồm						
- Khấu hao trong kỳ	1.786.403.016	323.805.916	1.651.800.952	12.767.499		3.774.777.383
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ				47.248.000		47.248.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác				47.248.000		47.248.000
4. Số dư cuối năm	55.761.524.528	10.324.291.168	47.328.821.846	852.151.654		<b>114.266.789.196</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	145.987.467.540	5.004.516.580	51.298.166.240	139.318.784		<b>202.429.469.144</b>
2. Tại ngày cuối năm	144.201.064.524	4.680.710.664	49.646.365.288	126.551.285		<b>198.654.691.761</b>

9. Tài sản cố định thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>					
Số dư đầu năm:					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm:					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm:					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm:					
<b>Giá trị còn lại TSCĐ thuê TC</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
<b>I. Nguyên Giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000			5.202.345.000
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000			5.202.345.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm				
2. Khấu hao trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối năm				
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>				
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000			5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000			5.202.345.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
<b>Trong đó: những công trình lớn</b>		
+ Khu đất mở rộng NM ĐMSCPTT Sowatco	3.947.043.995	3.947.043.995
+	-	-
+	-	-
+	-	-
+	-	-
+	-	-
+ Công trình khác	39.426.658	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.986.470.653</b>	<b>3.947.043.995</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>7.788.724.000</b>	<b>7.788.724.000</b>
+ Công ty CP Xây lắp công trình (70%) (*)	4.410.648.000	4.410.648.000
+ Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và CKĐT MN (51%) (**)	345.088.000	345.088.000
+ Công ty CP ĐM&SC PTT Cần Thơ (70%) (***)	3.032.988.000	3.032.988.000
<b>- Góp vốn liên doanh</b>	<b>475.914.955.851</b>	<b>475.914.955.851</b>
+ Công ty Liên Doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (37%)(a)	155.730.813.876	155.730.813.876
+ Công ty Liên Doanh Keppel Land Watco (16%)(b)	320.184.141.975	320.184.141.975
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>6.600.589.400</b>	<b>6.600.589.400</b>
+ Công ty CP XD CT&TM 747 (49%) (1)	3.561.349.400	3.561.349.400
+ Công ty CP DVTH Đường Thủy MN (26%) (2)	3.039.240.000	3.039.240.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>490.304.269.251</b>	<b>490.304.269.251</b>

(\*) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4103000067 ngày 15 tháng 10 năm 2007 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã đầu tư số lượng 43.750 cổ phiếu, tương đương 70% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần xây lắp công trình.

(\*\*) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0303143409 ngày 5 tháng 5 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã đầu tư số lượng 3.330 cổ phiếu, tương đương 51% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam.

(\*\*\*) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800278775 ngày 21 tháng 1 năm 2011 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ, Công ty đã đầu tư số lượng 30.088 cổ phiếu, tương đương 70% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện thủy Cần Thơ.

(a) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 996/GPĐC3 ngày 18 tháng 12 năm 1998 được cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty đã đầu tư 5.920.000 USD tương đương 37% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1

(b) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 626A,B,C,D,E/GPĐC2 ngày 7 tháng 7 năm 1999 được cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty đã đầu tư 20.531.205 USD tương đương 16% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Keppel Land Watco.

(1) Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2703000907 ngày 24 tháng 5 năm 2006 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, Công ty đã đầu tư số lượng 356.135 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747.

(2) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Đường thủy Miền Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4103002191 ngày 14 tháng 8 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Công ty nhận 6.830 cổ phiếu được chia để tăng vốn, làm tăng số lượng cổ phiếu Công ty sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Đường thủy Miền Nam lên thành 303.693 cổ phiếu, tỉ lệ góp vốn là 26,27%.

13. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
+ Cổ phiếu Công ty CP Sài Gòn Hiệp phước	440.000.000	440.000.000
+ Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam (11%)	1.119.370.639	1.119.370.639
+		
+ Đầu tư dài hạn khác		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.559.370.639</b>	<b>1.559.370.639</b>



14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác	6.548.954.750	5.914.843.850
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.548.954.750</b>	<b>5.914.843.850</b>

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	8.164.280.212	23.098.600.019
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>8.164.280.212</b>	<b>23.098.600.019</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	605.574.365	708.118.097
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	94.365.322
- Thuế TNDN	1.335.382.762	1.487.868.297
- Thuế TNCN	12.106.177	56.605.917
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.953.063.304</b>	<b>2.346.957.633</b>

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí kinh doanh	12.503.732.949	12.696.339.634
<b>Tổng Cộng</b>	<b>12.503.732.949</b>	<b>12.696.339.634</b>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm y tế	61.080.461	(2.924.534)
- Bảo hiểm xã hội	343.654.842	(18.108.018)
- Kinh phí công đoàn	167.663.697	74.605.773
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.157.131.155	78.862.877.800
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.209.418	(128.076)
<b>Tổng Cộng</b>	<b>82.757.739.573</b>	<b>78.916.322.945</b>

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Tổng Cộng</b>		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>20.1. Vay dài hạn</b>	<b>50.313.103.690</b>	<b>50.313.103.690</b>
- Vay ngân hàng	50.313.103.690	50.313.103.690
- Vay đối tượng khác		
<b>20.2. Nợ dài hạn</b>		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>50.313.103.690</b>	<b>50.313.103.690</b>

21. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân sách cấp vốn đầu tư XDCB		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	904.500.000	904.500.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>904.500.000</b>	<b>904.500.000</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>671.000.000.000</b>		<b>49.565.919.026</b>			
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
- Chia cổ tức năm trước						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>671.000.000.000</b>	-	<b>49.565.919.026</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>671.000.000.000</b>		<b>49.565.919.026</b>			
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
- Chia cổ tức năm nay						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>671.000.000.000</b>	-	<b>49.565.919.026</b>	-		-

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm		Đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước	446.754.000.000		446.754.000.000	
- Vốn góp của các chủ đầu tư khác	224.246.000.000		224.246.000.000	
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành CP trong năm				
- Cổ phiếu ngân quỹ				
<b>Tổng cộng</b>	<b>671.000.000.000</b>		<b>671.000.000.000</b>	

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4 Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thông thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

22.5 Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu thường	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu thường	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000đ/Cổ phiếu

22.6 Các quỹ của công ty	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.800.111.094	24.800.111.094
- Quỹ dự phòng tài chính	7.978.271.118	7.978.271.118
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.565.919.026	49.565.919.026
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.874.807.877	12.298.299.059

23. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
24.1 Giá trị tài sản thuê ngoài		
TSCĐ Thuê ngoài		
tài sản khác thuê ngoài		
24.2 tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	29.442.881.364	67.448.223.534
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.259.223.872	32.006.198.028
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>67.702.105.236</b>	<b>99.454.421.562</b>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 2)	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Tổng Cộng</b>		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	29.442.881.364	67.448.223.534
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.259.223.872	32.006.198.028

28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	29.494.045.041	64.287.334.189
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.999.173.953	32.666.748.935
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản Đtư đã bán		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>66.493.218.994</b>	<b>96.954.083.124</b>

<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.459.849.919	2.345.304.263
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.416.377.243	8.458.318.520
- lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>11.876.227.162</b>	<b>10.803.622.783</b>

<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	375.811.154	3.614.003.071
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn - dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>375.811.154</b>	<b>3.614.003.071</b>

<b>31. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm hiện hành năm nay.		
<b>Tổng Cộng</b>		

<b>32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tổng Cộng</b>		

<b>33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

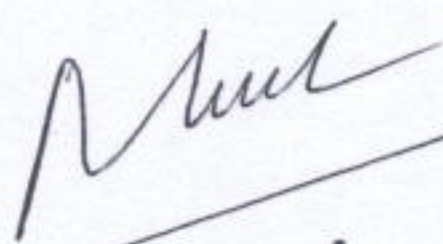
34. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Tổng Cộng</b>		

35. Chi phí của Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền lương		
- Thù lao		
<b>Tổng Cộng</b>		

**VII. Những thông tin khác:**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả KD theo bộ phận, theo chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người Lập



PHẠM QUANG MINH

Kế Toán Trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 Năm 2014

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG